

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | | | |
|------|-------|-------|------------------|-----------------|-------|-----------|
| 1. D | 6. C | 11. B | 16. B | 21. True | 26. B | 36. False |
| 2. D | 7. D | 12. A | 17. originally | 22. False | 27. A | 37. True |
| 3. C | 8. D | 13. B | 18. increasingly | 23. True | 28. C | 38. True |
| 4. A | 9. B | 14. C | 19. management | 24. False | 29. B | 39. True |
| 5. D | 10. C | 15. B | 20. budgeting | 25. Doesn't say | 30. A | 40. False |

31. Land clearing can be regarded as the main cause of biodiversity loss.

32. He didn't know how to make cakes, so I sent him the recipe.

33. Why doesn't she go to sleep earlier in the evening?

34. It's easy to save money by cooking your own meals.

35. What should we do to protect our national parks?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

A. process /'prɒs.es/

B. essay /'e.sɪ/

C. spending /'spen.dɪŋ/

D. remind /rɪ'maɪnd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

2. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

A. remind /rɪ'maɪnd/

B. excited /ɪk'saɪ.tɪd/

C. society /sə'saɪ.ə.ti/

D. recipe /'res.ə.pi/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn D

3. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. jungle /'dʒʌŋ.gəl/
- B. landscape /'lænd.skeɪp/
- C. amazed /ə'meɪzd/
- D. limestone /'laɪm.stəʊn/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. crocodile /'krɒk.ə.daɪl/
- B. mosquito /mə'ski:.təʊ/
- C. volcano /vɒl'keɪ.nəʊ/
- D. adventure /əd'ven.tʃər/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. Gate (n): cổng
- B. Palace (n): cung điện
- C. Monument (n): tượng đài
- D. Citadel (n): thành cổ

The Imperial **Citadel** of Thăng Long was first built in the 11th century during the Lý Dynasty.*(Hoàng thành Thăng Long được xây dựng lần đầu tiên vào thế kỷ 11 dưới thời nhà Lý.)*

Chọn D

6. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. stones (n): đá
- B. landscapes (n): cảnh quan
- C. species (n): chủng loại
- D. views (n): khung cảnh

Twenty-three endangered **species** were found in Phong Nha – Kẻ Bàng National Park.

(23 loài có nguy cơ tuyệt chủng đã được tìm thấy ở Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. desert (n): sa mạc

B. use (v): sử dụng

C. release (v): thả ra

D. conserve (v): bảo tồn

Ecotourism is a useful tool to manage and **conserve** natural and cultural landscapes.

(Du lịch sinh thái là một công cụ hữu ích để quản lý và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và văn hóa.)

Chọn D

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. accept (v): chấp nhận

B. refuse (v): từ chối

C. threaten (v): đe dọa

D. study (v): học

Natural resource managers **study** the needs and behaviors of wildlife.

(Các nhà quản lý tài nguyên thiên nhiên nghiên cứu nhu cầu và hành vi của động vật hoang dã.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: khoảng

B. since: kể từ

C. in: trong

D. by: trước

Scientists have been studying different ecologies **since** the 20th century.

(Các nhà khoa học đã nghiên cứu các hệ sinh thái khác nhau từ thế kỷ 20.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “for the past two weeks” (*trong hai tuần qua*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “people” (*con người*): S + have + V3/ed.

Some people **have been cutting** down lots of trees along the river for the past two weeks.

(*Một số người đã chặt rất nhiều cây dọc sông trong hai tuần qua.*)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Nó có vị rất ngon
- B. Xin lỗi, nhưng tôi không theo kịp bạn lắm
- C. Tôi thích câu cá
- D. Vâng, tôi rất muốn thử câu cá

Charles: Do you know that snakehead fish is a dangerous invasive species in the USA? - **Valerie:** **Sorry, but I don't quite follow you.**

(*Charles: Bạn có biết cá lóc là loài xâm lấn nguy hiểm ở Mỹ không? - Valerie: Xin lỗi, nhưng tôi không theo kịp bạn lắm.*)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. take care of (phr.v): chăm sóc
- B. rely on (phr.v): dựa dẫm vào
- C. eat out (phr.v): ăn ngoài
- D. pay for (phr.v): chi trả cho

It's a fact that older siblings have to **take care of** their younger brothers and sisters while their parents are working.

(*Có một thực tế là các anh chị phải chăm sóc các em nhỏ trong khi bố mẹ đi làm.*)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. career (n): sự nghiệp
- B. part-time job (n): công việc bán thời gian
- C. recipe (n): công thức nấu ăn
- D. diary (n): nhật kí

When I was at university, I had a **part-time job** as a tutor.

(Khi còn học đại học, tôi có một công việc bán thời gian là gia sư.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. miss deadlines: trễ thời hạn

B. take many courses: tham gia nhiều khóa học

C. eat out: ăn ngoài

D. run out of money: hết tiền

Lots of students don't have time to cook, so they often **eat out**.

(Nhiều sinh viên không có thời gian nấu nướng nên thường ra ngoài ăn.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

A. when: khi mà

B. that: cái mà

C. which: cái mà

D. what: cái gì

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhân mạnh + that + S + V.

September is OK, but it's in December **that** the weather in Vietnam is best.

(Tháng 9 thì ổn, nhưng tháng 12 mới là thời tiết đẹp nhất ở Việt Nam.)

Chọn B

16. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành "for hundreds of years" (hàng trăm năm) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "Human activities" (Các hoạt động của con người): S + have + V3/ed.

Human activities **have affected** the ecosystem for hundreds of years.

(Hoạt động của con người đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái trong hàng trăm năm.)

Chọn B

17. originally

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ "used" (sử dụng) cần một trạng từ bỏ nghĩa.

origin (n): nguồn gốc => originally (adv): ban đầu

The tower was **originally** used as a palace.

(Tháp ban đầu được sử dụng như một cung điện.)

Đáp án: originally

18. increasingly

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước tính từ “serious” (nghiêm trọng) cần một trạng từ.

increase (v): tăng => increasingly (adv): ngày càng tăng

Wildlife disturbance caused by aircraft, ships, and other vehicles is an **increasingly** serious problem.

(Sự xáo trộn động vật hoang dã do máy bay, tàu thủy và các phương tiện khác gây ra là một vấn đề ngày càng nghiêm trọng.)

Đáp án: increasingly

19. management

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau danh từ mạo từ “an” cần một cụm danh từ.

manage (v): quản lý => management (n): sự quản lý

My friend’s signed up for an anger **management** class because she gets mad really easily.

(Bạn tôi đã đăng ký một lớp học quản lý cơn giận vì cô ấy rất dễ nổi điên.)

Đáp án: management

20. budgeting

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu cần một cụm danh từ.

budget (n): ngân sách => budgeting (n): lập ngân sách

My brother never saves any money. He needs to improve his **budgeting** skills.

(Anh trai tôi không bao giờ tiết kiệm tiền. Anh ấy cần cải thiện kỹ năng lập ngân sách của mình.)

Đáp án: budgeting

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It’s important for college or university students to learn some basic skills.

(Điều quan trọng là sinh viên cao đẳng hoặc đại học phải học một số kỹ năng cơ bản.)

Thông tin: “However, before starting at a university or college, it’s essential that students must be well-prepared with some basic skills to look after themselves.”

(Tuy nhiên, trước khi bắt đầu học đại học hoặc cao đẳng, điều cần thiết là sinh viên phải chuẩn bị tốt một số kỹ năng cơ bản để tự chăm sóc bản thân.)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

College or university students don't have to do the chores by themselves.

(Sinh viên cao đẳng hoặc đại học không phải tự mình làm việc nhà.)

Thông tin: "Unlike the time they still live with their parents that they can rely on for the chores, they must handle everything by themselves."

(Không giống như thời còn sống với bố mẹ mà có thể dựa vào làm việc nhà, học sinh phải tự mình giải quyết mọi việc.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When college or university students feel good and work well with each other, their study could be better.

(Khi sinh viên cao đẳng hoặc đại học cảm thấy thoải mái và làm việc tốt với nhau thì việc học tập của họ có thể tốt hơn.)

Thông tin: "As a result, having a good mood and building effective teamwork skills can help improve students' learning."

(Do đó, việc có tâm trạng vui vẻ và xây dựng kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả có thể giúp cải thiện việc học của học sinh.)

Chọn True

24. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Most high school students are required to pay for food, electricity or water bills.

(Hầu hết học sinh trung học đều phải trả tiền ăn, tiền điện hoặc nước.)

Thông tin: "Most high school students spend the money given by their parents on leisure activities, such as joining a party, junk food or games instead of necessary things because the parents already pay for all the living costs like food, electricity, water or clothes."

(Hầu hết học sinh trung học đều tiêu số tiền cha mẹ cho vào các hoạt động giải trí như tham gia bữa tiệc, đồ ăn vặt hoặc trò chơi thay vì những thứ cần thiết vì cha mẹ đã chi trả mọi chi phí sinh hoạt như thức ăn, điện, nước, quần áo.)

Chọn False

25. Doesn't say**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Good budgeting skills help students deal with their studies.

(Kỹ năng lập ngân sách tốt giúp sinh viên giải quyết việc học của mình.)

Thông tin: “However, college or university students must know how to manage the yearly or monthly financial support and spend it effectively so that they don't feel stressed when paying for all bills.”

(Tuy nhiên, sinh viên cao đẳng hoặc đại học phải biết cách quản lý nguồn hỗ trợ tài chính hàng năm, hàng tháng và chi tiêu hiệu quả để không cảm thấy căng thẳng khi phải thanh toán mọi hóa đơn.)

Chọn Doesn't say

Tạm dịch:

Có một thực tế là giáo dục đại học cung cấp cho sinh viên kiến thức học thuật. Tuy nhiên, trước khi bắt đầu học đại học hoặc cao đẳng, điều cần thiết là sinh viên phải chuẩn bị tốt một số kỹ năng cơ bản để tự chăm sóc bản thân. Do đó, học sinh cần phải học nhiều kỹ năng khác nhau cho cuộc sống mới.

Đứng đầu danh sách kỹ năng là học cách tự chăm sóc bản thân bằng cách làm những công việc cơ bản như nấu ăn, giặt quần áo hoặc sửa chữa một số đồ đạc. Không giống như thời còn sống với bố mẹ mà có thể dựa vào làm việc nhà, các em phải tự mình giải quyết mọi việc. Một khi học sinh có thể giải quyết được công việc nhà, các em có thể tập trung vào việc học.

Hơn nữa, sống trong một xã hội đòi hỏi học sinh phải giỏi xây dựng các mối quan hệ. Họ có thể kết bạn với những người có cùng sở thích hoặc cảm xúc để giải trí và học hỏi nhiều điều từ người khác. Do đó, việc có tâm trạng vui vẻ và xây dựng kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả có thể giúp cải thiện việc học của học sinh.

Hơn nữa, kỹ năng lập ngân sách khá căng thẳng để thành thạo. Hầu hết học sinh trung học đều tiêu số tiền cha mẹ cho vào các hoạt động giải trí như tham gia bữa tiệc, đồ ăn vặt hoặc trò chơi thay vì những thứ cần thiết vì cha mẹ đã chi trả mọi chi phí sinh hoạt như thức ăn, điện, nước, quần áo. Tuy nhiên, sinh viên cao đẳng hoặc đại học phải biết cách quản lý nguồn hỗ trợ tài chính hàng năm, hàng tháng và chi tiêu hiệu quả để không cảm thấy căng thẳng khi phải thanh toán mọi hóa đơn.

Cuối cùng, quản lý thời gian cũng là một kỹ năng quan trọng giúp học sinh có thể giải quyết các bài tiểu luận và bài tập. Vì vậy, sinh viên cần có lịch trình phù hợp cho việc học tập và cuộc sống cá nhân của mình.

Nhìn chung, môi trường cao đẳng hoặc đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc mang lại cho sinh viên cơ hội sống tự lập.

26. B**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “Between the 9th and the 13th centuries” (Giữa thế kỷ 9 và 13) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed.

Between the 9th and the 13th centuries, Bagan **developed** into a very important cultural and religious centre.

(Từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 13, Bagan phát triển thành một trung tâm văn hóa và tôn giáo rất quan trọng.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with: với

B. for: cho

C. of: của

D. both: cả hai

Today, the area is a UNESCO World Heritage Site because it is one of Asia's richest archaeological sites, **with** great historical and cultural importance.

(Ngày nay, khu vực này là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận vì đây là một trong những địa điểm khảo cổ phong phú nhất châu Á, có tầm quan trọng lịch sử và văn hóa to lớn.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Therefore: do đó

B. Otherwise: nếu không

C. However: tuy nhiên

D. As a result: kết quả là

This is mostly due to earthquakes. The last major one to hit the area was in 2016 and it destroyed 400 temples. **However**, the government is working to restore them with the help of UNESCO experts.

(Điều này chủ yếu là do động đất. Trận thiên tai lớn gần đây nhất tấn công khu vực này là vào năm 2016 và nó đã phá hủy 400 ngôi đền. Tuy nhiên, chính phủ đang nỗ lực khôi phục chúng với sự giúp đỡ của các chuyên gia UNESCO.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trước cụm danh từ "Buddha statues" (tượng Phật) cần một tính từ.

stand – stood (v): đứng => standing (adj): đứng

The Ananda Temple is 51 meters tall and has got four **standing** Buddha statues.

(Chùa Ananda cao 51 mét và có bốn bức tượng Phật đứng.)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. religious (adj): thuộc tôn giáo

B. political (adj): chính trị

C. historical (adj): thuộc về lịch sử

D. social (adj): xã hội

It is a very important **religious** place and it has got some beautiful statues of the Buddha and some meaningful relics.

(Đây là một địa điểm tôn giáo rất quan trọng và có một số bức tượng Phật đẹp và một số xá lợi có ý nghĩa.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Bagan, Myanmar

Located in the Mandalay Region of Myanmar, the ancient city of Bagan was once the capital city of the Kingdom of Pagan. Between the 9th and the 13th centuries, Bagan (26) **developed** into a very important cultural and religious centre. There were over 13,000 religious monuments including temples, monasteries and pagodas on the plains surrounding the capital. It was also an important educational centre. People came here to study languages, medicine, and astrology.

Today, the area is a UNESCO World Heritage Site because it is one of Asia's richest archaeological sites, (27) **with** great historical and cultural importance. There are about 2,300 ancient structures remaining over 104 km². This is mostly due to earthquakes. The last major one to hit the area was in 2016 and it destroyed 400 temples. (28) **However**, the government is working to restore them with the help of UNESCO experts.

Visitors to the Bagan Archaeological Zone can explore the temples and pagodas freely. Dhammayangyi Temple is the largest temple, dating from 1167-1170. The Ananda Temple is 51 meters tall and has got four (29) **standing** Buddha statues. Thatbyinnyu Temple has got five storeys and it is the tallest temple at 66 metres. It is a great example of Bagan's artistic style. Shwesandaw is Bagan's tallest pagoda at 100 metres and it has five terraces. It is a very important (30) **religious** place and it has got some beautiful statues of the Buddha and some meaningful relics. There are several viewing platforms to see the stunning views of the area from on high. The best time to see Bagan at its most beautiful is at sunrise and sunset.

Tạm dịch:

Bagan, Myanmar

Nằm ở vùng Mandalay của Myanmar, thành phố cổ Bagan từng là thủ đô của Vương quốc Pagan. Giữa thế kỷ 9 và 13, Bagan (26) **đã phát triển** thành một trung tâm văn hóa và tôn giáo rất quan trọng. Có hơn 13.000 di tích tôn giáo bao gồm đền chùa, tu viện và chùa trên vùng đồng bằng xung quanh thủ đô. Đây cũng là một trung tâm giáo dục quan trọng. Mọi người đến đây để học ngôn ngữ, y học và chiêm tinh.

Ngày nay, khu vực này là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận vì đây là một trong những địa điểm khảo cổ giàu có nhất châu Á, (27) có tầm quan trọng về lịch sử và văn hóa. Có khoảng 2.300 công trình kiến trúc

cổ còn sót lại trên diện tích 104 km². Điều này chủ yếu là do động đất. Trận thiên tai lớn gần đây nhất tấn công khu vực này là vào năm 2016 và nó đã phá hủy 400 ngôi đền. (28) **Tuy nhiên**, chính phủ đang nỗ lực khôi phục chúng với sự giúp đỡ của các chuyên gia UNESCO.

Du khách đến Khu khảo cổ Bagan có thể tự do khám phá các đền chùa. Chùa Dharmayangyi là ngôi chùa lớn nhất, có niên đại từ năm 1167-1170. Chùa Ananda cao 51 mét và có bốn tượng Phật (29) **đứng**. Đền Thatbyinnyu có 5 tầng và là ngôi đền cao nhất với độ cao 66 mét. Đó là một ví dụ tuyệt vời về phong cách nghệ thuật của Bagan. Shwesandaw là ngôi chùa cao nhất Bagan với độ cao 100 mét và có 5 sân thượng. Đây là một nơi (30) **tôn giáo** rất quan trọng và có một số bức tượng đẹp của Đức Phật và một số di tích có ý nghĩa. Có một số nền tảng quan sát để ngắm nhìn khung cảnh tuyệt đẹp của khu vực từ trên cao. Thời điểm đẹp nhất để ngắm Bagan đẹp nhất là lúc bình minh và hoàng hôn.

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu bị động với động từ khuyết thiếu “can” (có thể): S + can + be + V3/ed.

Đáp án: **Land clearing can be regarded as the main cause of biodiversity loss.**

(Việc giải phóng mặt bằng có thể được coi là nguyên nhân chính gây mất đa dạng sinh học.)

32.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả - thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường ở dạng phủ định: S + didn't + Vo (nguyên thể).

- Cấu trúc với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V.

Đáp án: **He didn't know how to make cakes, so I sent him the recipe.**

(Anh ấy không biết làm bánh nên tôi đã gửi cho anh ấy công thức.)

33.

Kiến thức: Câu đề nghị

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi Wh- với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “she”: Wh- + does + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **Why doesn't she go to sleep earlier in the evening?**

(Tại sao cô ấy không đi ngủ sớm hơn vào buổi tối?)

34.

Kiến thức: Mệnh đề “to V”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với tính từ: It's + tính từ + to Vo (nguyên thể).

- Theo sau “by” (bằng việc) cần động từ ở dạng V-ing.

Đáp án: **It's easy to save money by cooking your own meals.**

(Thật dễ dàng để tiết kiệm tiền bằng cách tự nấu bữa ăn.)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi Wh- với động từ khiếm khuyết “should” (nên): Wh- + should + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **What should we do to protect our national parks?**

(Chúng ta nên làm gì để bảo vệ vườn quốc gia của mình?)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

All kinds of spiders have the same body type, hair and legs.

(Tất cả các loài nhện đều có kiểu cơ thể, lông và chân giống nhau.)

Thông tin: “Spiders have a variety of shapes, colors and decorations.”

(Nhện có nhiều hình dạng, màu sắc và cách trang trí khác nhau.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Spiders can stop invasive species from damaging local ecosystems.

(Nhện có thể ngăn chặn các loài xâm lấn phá hoại hệ sinh thái địa phương.)

Thông tin: “Spiders with the widespread distribution network are helpful predators that play an important part in controlling populations of pests, especially invasive species.”

(Nhện có mạng lưới phân bố rộng khắp là loài săn mồi hữu ích, đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát quần thể sâu bệnh, đặc biệt là các loài xâm lấn.)

Chọn True

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Different strategies are used by spiders to catch insects.

(Các chiến lược khác nhau được nhện sử dụng để bắt côn trùng.)

Thông tin: “To catch prey, spiders employ a variety of strategies.”

(Để bắt con mồi, nhện sử dụng nhiều chiến lược khác nhau.)

Chọn True

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Birds and other animals could rely on spiders for food.

(Chim và các động vật khác có thể dựa vào nhện để có thức ăn.)

Thông tin: “Additionally, spiders may serve as a food source for birds and other animals when there's not enough food.”

(Ngoài ra, nhện có thể đóng vai trò là nguồn thức ăn cho chim và các động vật khác khi không có đủ thức ăn.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Most spiders can cause serious sickness to humans.

(Hầu hết các loài nhện đều có thể gây bệnh nghiêm trọng cho con người.)

Thông tin: “Although some people are afraid of spiders, most of them are harmless to humans,”

(Mặc dù một số người sợ nhện nhưng hầu hết chúng đều vô hại với con người.)

Chọn False

Bài nghe:

The history of spiders is long and interesting because they started to exist on Earth around 380 million years ago. Spiders have a variety of shapes, colors and decorations. Most species have eight eyes, hairy bodies, eight legs, and ugly webs, which looks frightening to many people. Although they are not attractive creatures to humans, they are incredibly helpful. Spiders with the widespread distribution network are helpful predators that play an important part in controlling populations of pests, especially invasive species. From small insects like beetles and butterflies to big ones like locusts, they find it difficult to get away from spiders. To catch prey, spiders employ a variety of strategies. Some kind of spiders are hunters that actively look for prey. When they see a prey, they jump to catch and kill the prey quickly. Others are Web building spiders that use their web to capture and eat their prey slowly. The webs look like a maze that catches flying insects. Spiders can live almost anywhere, so they're really useful, especially to farmers who want to protect their crops from harmful insects. Therefore, killing spiders or damaging their webs should be avoided. Without spiders, it would be harmful or even dangerous insects that control the world. Additionally, spiders may serve as a food source for birds and other animals when there's not enough food. Although some people are afraid of spiders, most of them are harmless to humans, except for a few kinds of spiders that can bite humans and cause serious reactions.

Tạm dịch:

Lịch sử của loài nhện rất dài và thú vị vì chúng bắt đầu tồn tại trên Trái đất khoảng 380 triệu năm trước. Nhện có nhiều hình dạng, màu sắc và cách trang trí khác nhau. Hầu hết các loài đều có tám mắt, thân đầy

lông, tám chân và mạng nhện xấu xí, trông khiến nhiều người khiếp sợ. Mặc dù chúng không phải là sinh vật hấp dẫn đối với con người nhưng chúng lại vô cùng hữu ích. Nhện có mạng lưới phân bố rộng khắp là loài săn mồi hữu ích, đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát quần thể sâu bệnh, đặc biệt là các loài xâm lấn. Từ những loài côn trùng nhỏ như bọ cánh cứng, bướm cho đến những loài côn trùng lớn như châu chấu, chúng rất khó thoát khỏi nhện. Để bắt con mồi, nhện sử dụng nhiều chiến lược khác nhau. Một số loài nhện là thợ săn tích cực tìm kiếm con mồi. Khi nhìn thấy con mồi, chúng lao tới tóm và giết chết con mồi một cách nhanh chóng. Một số khác là nhện xây dựng mạng sử dụng mạng của chúng để bắt và ăn thịt con mồi một cách từ từ. Mạng lưới trông giống như một mê cung bắt côn trùng bay. Nhện có thể sống ở hầu hết mọi nơi, vì vậy chúng thực sự hữu ích, đặc biệt đối với những người nông dân muốn bảo vệ cây trồng của mình khỏi côn trùng gây hại. Vì vậy, nên tránh giết nhện hoặc làm hỏng mạng của chúng. Nếu không có nhện thì sẽ là loài côn trùng có hại, thậm chí nguy hiểm thống trị thế giới. Ngoài ra, nhện có thể đóng vai trò là nguồn thức ăn cho chim và các động vật khác khi không có đủ thức ăn. Mặc dù một số người sợ nhện nhưng hầu hết chúng đều vô hại với con người, ngoại trừ một số loài nhện có thể cắn người và gây ra phản ứng nghiêm trọng.